

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021
ĐỐI TƯỢNG: CHUYÊN KHOA CẤP I

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
1	CKI07	Nguyễn Ngọc	Anh	10/6/1976	CĐHA	8.25	8.50
2	CKI08	Trần Việt	Anh	10/8/1984	CĐHA	8.5	8.25
3	CKI09	Lương Văn	Anh	22/01/1984	CĐHA	7.00	7.00
4	CKI20	Nguyễn Huy	Ba	07/8/1990	CĐHA	7.75	8.00
5	CKI45	Văn Huy	Cơ	27/8/1974	CĐHA	6.25	5.50
6	CKI59	Nguyễn Huy	Cường	02/5/1991	CĐHA	7.75	9.50
7	CKI37	Phạm Văn	Chinh	09/5/1979	CĐHA	6.75	8.25
8	CKI108	Lương Thị	Duyên	20/11/1980	CĐHA	6.25	8.25
9	CKI100	Nguyễn Văn	Dương	04/10/1982	CĐHA	7.75	7.25
10	CKI101	Nguyễn Thị Thùy	Dương	23/9/1983	CĐHA	7.00	9.50
11	CKI81	Trần Việt	Đức	06/11/1988	CĐHA	7.5	8.25
12	CKI528	Nguyễn Thế	Hiền	10/3/1989	CĐHA	6.5	6.25
13	CKI202	Phạm Hữu	Hùng	16/3/1985	CĐHA	6.75	8.00
14	CKI200	Đỗ Đức	Hùng	24/12/1969	CĐHA	6.25	2.75
15	CKI199	Đào Duy	Hùng	20/8/1980	CĐHA	6.25	5.75
16	CKI201	Quách Văn	Hùng	24/3/1991	CĐHA	7.75	8.00
17	CKI527	Nguyễn Thị	Hưng	8/7/1989	CĐHA	6.5	8.50
18	CKI206	Đoàn Văn	Hưng	07/10/1981	CĐHA	5.5	7.75
19	CKI217	Nguyễn Thị	Hường	12/8/1972	CĐHA	7.00	5.00
20	CKI243	Đồng Xuân	Kiên	08/3/1984	CĐHA	5.00	9.75
21	CKI238	Nguyễn Quốc	Khánh	03/9/1983	CĐHA	7.00	6.25
22	CKI285	Nguyễn Thị Thanh	Mai	01/01/1984	CĐHA	8.5	6.50
23	CKI297	Nguyễn Thanh	Nam	02/11/1982	CĐHA	8.00	5.75
24	CKI296	Nguyễn Việt	Nam	11/6/1977	CĐHA	6.25	6.75
25	CKI326	Đoàn Minh	Phú	12/8/1978	CĐHA	5.00	7.00
26	CKI443	Nguyễn Văn	Toàn	01/5/1987	CĐHA	6.00	8.25
27	CKI487	Bùi Thanh	Tùng	22/12/1980	CĐHA	7.00	9.50
28	CKI493	Đặng Minh	Tuyền	25/4/1988	CĐHA	7.25	7.50
29	CKI402	Nguyễn Văn	Thịnh	28/9/1987	CĐHA	6.25	8.50
30	CKI429	Trần Văn	Thủy	07/10/1971	CĐHA	6.25	5.00
31	CKI428	Võ Thị	Thủy	30/5/1982	CĐHA	5.00	4.25
32	CKI449	Trịnh Thị	Trang	26/10/1989	CĐHA	6.00	7.50
33	CKI454	Nguyễn Thị	Trinh	01/8/1987	CĐHA	7.00	9.50
34	CKI28	Trần Thanh	Bình	05/10/1980	Da liễu	8.5	8.50
35	CKI58	Nguyễn Đức	Cường	13/6/1985	Da liễu	7.25	8.50



Handwritten signature/initials.

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
36	CKI68	Trương Quốc	Diệp	07/8/1964	Da liễu	4.00	8.25
37	CKI63	Phạm Xuân	Đại	17/01/1981	Da liễu	7.00	8.25
38	CKI67	Đặng Minh	Điềm	20/9/1985	Da liễu	6.75	8.25
39	CKI177	Châu Huy	Hoàng	06/11/1989	Da liễu	5.5	8.50
40	CKI185	Nông Thị	Hồng	24/10/1989	Da liễu	6.00	8.25
41	CKI192	Nguyễn Thị	Huế	12/9/1985	Da liễu	7.25	8.25
42	CKI267	Nguyễn Thị	Linh	28/3/1991	Da liễu	8.25	8.25
43	CKI266	Mã Thị	Linh	16/02/1991	Da liễu	7.00	8.00
44	CKI282	Phạm Nguyễn Khánh	Ly	22/12/1991	Da liễu	8.5	8.50
45	CKI295	Phạm Triệu	Nam	14/7/1993	Da liễu	4.25	5.50
46	CKI322	Hà Ngọc	Niên	18/10/1988	Da liễu	6.75	8.00
47	CKI358	Phạm Thanh	Quỳnh	27/10/1986	Da liễu	6.00	7.25
48	CKI361	Đỗ Thị Hương	Sen	03/11/1981	Da liễu	7.5	8.00
49	CKI472	Vũ Triệu	Tuấn	17/10/1990	Da liễu	7.00	8.50
50	CKI486	Nguyễn Thanh	Tùng	23/6/1980	Da liễu	5.75	6.25
51	CKI392	Nguyễn Văn	Thành	13/12/1988	Da liễu	7.00	8.50
52	CKI11	Đinh Khắc Việt	Anh	30/5/1993	Dược lý - DLS	9.00	8.25
53	CKI10	Lê Tuấn	Anh	24/8/1982	Dược lý - DLS	5.25	7.75
54	CKI12	Tô Thị Vân	Anh	21/11/1993	Dược lý - DLS	8.00	8.00
55	CKI29	Tô Thanh	Bình	17/8/1983	Dược lý - DLS	7.5	8.25
56	CKI30	Tổng Thị	Bình	06/12/1994	Dược lý - DLS	10	8.25
57	CKI60	Trần Việt	Cường	02/6/1988	Dược lý - DLS	7.00	8.00
58	CKI31	Bùi Phương	Châm	21/10/1990	Dược lý - DLS	7.5	8.75
59	CKI69	Nguyễn Thị	Diệp	20/3/1993	Dược lý - DLS	9.00	8.50
60	CKI88	Đỗ Thị Thanh	Dung	13/11/1983	Dược lý - DLS	10	8.75
61	CKI116	Đinh Thị	Hà	02/8/1983	Dược lý - DLS	10	8.25
62	CKI122	Trần Thị	Hải	10/11/1988	Dược lý - DLS	7.00	8.00
63	CKI136	Ong Thị Bích	Hạnh	15/02/1993	Dược lý - DLS	10	8.00
64	CKI172	Vi Thanh	Hoài	15/01/1989	Dược lý - DLS	7.25	7.50
65	CKI174	Lù Thị	Hoan	19/02/1975	Dược lý - DLS	6.75	8.25
66	CKI186	Chu Thị	Hồng	23/10/1993	Dược lý - DLS	9.00	8.75
67	CKI225	Dương Thị	Huyền	22/02/1980	Dược lý - DLS	9.00	7.50
68	CKI230	Tôn Thị	Huyền	03/8/1980	Dược lý - DLS	5.5	7.25
69	CKI240	Trần Đăng	Khoa	21/02/1985	Dược lý - DLS	4.25	5.75
70	CKI254	Phạm Thị	Lan	23/10/1983	Dược lý - DLS	8.00	7.25
71	CKI276	Nguyễn Thành	Luân	14/3/1988	Dược lý - DLS	6.75	6.50
72	CKI298	Nguyễn Vũ	Nam	20/02/1982	Dược lý - DLS	7.25	6.25
73	CKI304	Trần Thị Thu	Ngân	14/6/1990	Dược lý - DLS	9.00	8.50
74	CKI312	Nguyễn Thị	Ngọc	04/8/1995	Dược lý - DLS	7.5	7.25
75	CKI333	Vũ Thị	Phương	30/10/1983	Dược lý - DLS	7.25	8.00
76	CKI351	Nguyễn Văn	Quý	09/10/1993	Dược lý - DLS	6.25	7.50

8/10

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
77	CKI348	Nguyễn Văn	Quốc	02/10/1985	Dược lý - DLS	7.75	8.75
78	CKI372	Nguyễn Chí	Tài	12/6/1986	Dược lý - DLS	9.00	8.75
79	CKI374	Nguyễn Thị	Tâm	19/11/1989	Dược lý - DLS	8.00	9.25
80	CKI438	Ngọc Minh	Tiến	20/6/1986	Dược lý - DLS	6.5	8.25
81	CKI445	Trương Thị	Tới	24/10/1989	Dược lý - DLS	9.75	7.25
82	CKI474	Phạm Văn	Tuấn	24/02/1989	Dược lý - DLS	5.5	6.50
83	CKI395	Phạm Phương	Thảo	02/11/1983	Dược lý - DLS	8.25	8.00
84	CKI394	Nguyễn Thị	Thảo	04/10/1992	Dược lý - DLS	10	9.00
85	CKI398	Nông Trọng	Thiem	24/10/1987	Dược lý - DLS	6.75	9.25
86	CKI411	Tạ Hoài	Thu	23/11/1989	Dược lý - DLS	7.25	8.50
87	CKI431	Nguyễn Thị	Thủy	13/9/1989	Dược lý - DLS	8.25	6.75
88	CKI430	Võ Bích	Thủy	04/11/1987	Dược lý - DLS	6.75	6.25
89	CKI450	Dương Thị	Trang	03/01/1989	Dược lý - DLS	7.75	8.00
90	CKI451	Nguyễn Thị	Trang	19/10/1995	Dược lý - DLS	9.75	8.25
91	CKI521	Nguyễn Thị Minh	Yến	15/02/1987	Dược lý - DLS	8.5	7.75
92	CKI522	Trần Thị Vân	Yến	20/11/1984	Dược lý - DLS	9.75	6.75
93	CKI13	Vũ Ngọc	Anh	22/10/1967	Điều dưỡng	7.75	7.00
94	CKI47	Đinh Kim	Cúc	15/9/1978	Điều dưỡng	7.5	6.00
95	CKI89	Nguyễn Thị Kim	Dung	05/3/1985	Điều dưỡng	10	10.00
96	CKI137	Ngô Thị	Hạnh	02/8/1986	Điều dưỡng	9.5	9.25
97	CKI149	Bùi Thị	Hiền	22/7/1992	Điều dưỡng	10	10.00
98	CKI167	Trần Thanh	Hoà	25/7/1987	Điều dưỡng	5.75	7.50
99	CKI231	Nguyễn Thị	Huyền	01/12/1990	Điều dưỡng	9.00	9.00
100	CKI290	Hà Bình	Minh	18/11/1989	Điều dưỡng	9.75	7.75
101	CKI306	Trịnh Thị	Ngân	21/08/1971	Điều dưỡng	7.25	8.75
102	CKI334	Trần Thị Minh	Phuong	23/5/1989	Điều dưỡng	5.75	8.50
103	CKI364	Vũ Thị	Sinh	17/9/1993	Điều dưỡng	8.5	9.25
104	CKI432	Vũ Thị Ngọc	Thủy	03/05/1971	Điều dưỡng	9.75	7.50
105	CKI462	Trịnh Xuân	Trường	10/6/1986	Điều dưỡng	8.75	10.00
106	CKI507	Nguyễn Thị	Việt	27/12/1984	Điều dưỡng	9.75	10.00
107	CKI36	Kiều Văn	Chiến	26/10/1980	Gây mê hồi sức	6.75	8.75
108	CKI98	Đặng Quang	Dũng	19/8/1983	Gây mê hồi sức	9.00	8.25
109	CKI103	Đặng Đức	Dương	22/09/1978	Gây mê hồi sức	7.5	8.50
110	CKI70	Bùi Trung	Diệp	28/6/1988	Gây mê hồi sức	5.75	8.50
111	CKI83	Trần Anh	Đức	15/10/1988	Gây mê hồi sức	7.75	8.50
112	CKI84	Hoàng Minh	Đức	14/01/1989	Gây mê hồi sức	5.00	8.50
113	CKI126	Hoàng Thanh	Hải	20/8/1991	Gây mê hồi sức	7.00	8.50
114	CKI207	Nguyễn Đăng	Hung	21/05/1989	Gây mê hồi sức	7.5	8.50
115	CKI218	Nguyễn Thị	Hường	15/07/1986	Gây mê hồi sức	7.75	8.50
116	CKI310	Vì Tuấn	Nghĩa	31/07/1984	Gây mê hồi sức	6.25	6.25
117	CKI325	Tạ Quốc	Phong	17/08/1979	Gây mê hồi sức	6.5	8.50

840

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
118	CKI341	Phạm Thị Kim	Phượng	07/07/1990	Gây mê hồi sức	8.5	8.25
119	CKI343	Triệu Thành	Quân	08/05/1988	Gây mê hồi sức	6.00	8.25
120	CKI476	Nguyễn Mạnh	Tuấn	10/02/1983	Gây mê hồi sức	5.00	7.25
121	CKI407	Nguyễn Đức	Thông	17/09/1900	Gây mê hồi sức	7.75	8.50
122	CKI174	Nguyễn Quang	Định	01/07/1984	Lao	7.5	8.00
123	CKI366	Hoàng Mai	Sơn	04/11/1973	Lao	9.5	7.25
124	CKI498	Hoàng Văn	Út	29/11/1976	Lao	9.75	6.00
125	CKI06	Dương Thị Vân	Anh	04/12/1990	Nội khoa	8.5	8.50
126	CKI05	Nguyễn Thị Vân	Anh	31/5/1993	Nội khoa	8.5	7.75
127	CKI04	Nguyễn Tuấn	Anh	17/4/1988	Nội khoa	9.5	8.00
128	CKI17	Nguyễn Thị	Ánh	18/5/1991	Nội khoa	7.00	8.00
129	CKI16	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	19/8/1988	Nội khoa	7.75	8.50
130	CKI23	Nông Thị	Bé	05/5/1984	Nội khoa	8.5	8.50
131	CKI56	Lê Chí	Cường	23/12/1975	Nội khoa	7.00	8.25
132	CKI72	Nguyễn Bá	Dinh	21/07/1974	Nội khoa	6.5	8.50
133	CKI96	Nguyễn Ngọc	Dũng	12/2/1977	Nội khoa	8.75	8.25
134	CKI94	Nguyễn Tiến	Dũng	17/11/1978	Nội khoa	8.00	8.50
135	CKI97	Nguyễn Tiến	Dũng	28/4/1993	Nội khoa	8.5	8.50
136	CKI95	Đoàn Mạnh	Dũng	24/10/1992	Nội khoa	8.00	8.50
137	CKI65	Nguyễn Hoàng	Đăng	19/08/1989	Nội khoa	8.75	8.50
138	CKI75	Lê Công	Định	30/11/1984	Nội khoa	8.5	8.50
139	CKI79	Nguyễn Mạnh	Đồng	24/5/1973	Nội khoa	9.00	7.50
140	CKI78	Nguyễn Thành	Đồng	13/12/1972	Nội khoa	8.5	8.50
141	CKI110	Triệu Thị Hương	Giang	7/11/1991	Nội khoa	9.00	8.25
142	CKI115	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/4/1993	Nội khoa	9.5	8.50
143	CKI423	Nguyễn Thị Bích	Hà	14/10/1991	Nội khoa	10	8.25
144	CKI125	Lương Mạnh	Hải	08/9/1987	Nội khoa	9.5	7.25
145	CKI132	Nguyễn Duy	Hanh	18/9/1973	Nội khoa	8.5	7.50
146	CKI134	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	03/9/1976	Nội khoa	9.25	8.50
147	CKI135	Bùi Thị	Hạnh	23/11/1981	Nội khoa	9.00	8.50
148	CKI140	Trần Thế	Hào	28/7/1977	Nội khoa	9.5	8.50
149	CKI153	Tạ Đức	Hiền	03/10/1987	Nội khoa	7.75	8.50
150	CKI161	Hoàng Thùy	Hoa	17/11/1986	Nội khoa	9.25	8.50
151	CKI166	Bùi Việt	Hoà	15/11/1976	Nội khoa	5.75	8.50
152	CKI180	Lò Văn	Hom	10/10/1982	Nội khoa	9.75	8.00
153	CKI178	Nguyễn Thị Hương	Hồi	17/10/1995	Nội khoa	9.5	8.25
154	CKI184	Vũ Thị Thanh	Hồng	20/7/1978	Nội khoa	9.75	8.50
155	CKI226	Đinh Ngọc	Huyền	09/11/1991	Nội khoa	7.75	8.50
156	CKI227	Hoàng Thị	Huyền	06/12/1975	Nội khoa	9.25	8.50
157	CKI228	Hoàng Thị	Huyền	20/4/1977	Nội khoa	6.00	8.50
158	CKI205	Trần Duy	Hung	20/10/1986	Nội khoa	7.25	8.00

440

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
159	CKI204	Hứa Quốc	Hưng	01/11/1989	Nội khoa	10	8.50
160	CKI208	Đỗ Thị Thanh	Hương	17/11/1975	Nội khoa	10	8.50
161	CKI219	Đào Thị	Hưởng	13/10/1991	Nội khoa	10	8.50
162	CKI258	Hà Thị	Lân	20/9/1981	Nội khoa	7.5	7.75
163	CKI261	Vũ Thị Mỹ	Lệ	07/12/1992	Nội khoa	9.00	8.25
164	CKI263	Hà Thị Kim	Liên	21/5/1980	Nội khoa	10	8.25
165	CKI264	Nguyễn Thị	Liên	29/11/1979	Nội khoa	9.5	7.00
166	CKI280	Nguyễn Văn	Luyến	25/12/1978	Nội khoa	7.25	7.25
167	CKI284	Lê Thị	Mai	24/7/1977	Nội khoa	9.25	8.50
168	CKI289	Đỗ Thành	Mão	28/3/1987	Nội khoa	9.25	7.50
169	CKI300	Nguyễn Cảnh	Nga	21/7/1982	Nội khoa	9.00	5.50
170	CKI320	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/08/1981	Nội khoa	9.25	7.25
171	CKI331	Lò Thị Lan	Phương	21/2/1988	Nội khoa	9.5	6.25
172	CKI338	Giáp Thị	Phượng	09/11/1977	Nội khoa	9.5	8.50
173	CKI347	Hà Thị	Quế	17/11/1981	Nội khoa	10	8.25
174	CKI350	Hoàng Văn	Quý	04/1/1986	Nội khoa	9.25	8.00
175	CKI352	Hoàng Thị	Quyên	10/1/1989	Nội khoa	8.00	5.50
176	CKI441	Đình Trung	Tính	02/4/1987	Nội khoa	9.75	8.00
177	CKI465	Lê	Tuân	15/8/1980	Nội khoa	10	7.25
178	CKI469	Phan Văn	Tuấn	01/3/1978	Nội khoa	8.00	8.25
179	CKI470	Nguyễn Anh	Tuấn	16/12/1990	Nội khoa	8.25	8.50
180	CKI491	Nguyễn Thị	Tuyển	14/10/1982	Nội khoa	9.75	8.50
181	CKI492	Nguyễn Thị	Tuyển	10/8/1972	Nội khoa	9.00	8.50
182	CKI379	Hà Thanh	Thái	22/12/1981	Nội khoa	8.00	8.00
183	CKI391	Đàm Trung	Thành	30/7/1993	Nội khoa	9.00	8.75
184	CKI380	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	21/2/1979	Nội khoa	10	8.25
185	CKI399	Triệu Đức	Thiệp	08/10/1989	Nội khoa	9.25	8.50
186	CKI400	Đàm Hương	Thiệt	16/8/1978	Nội khoa	9.5	8.50
187	CKI405	Vi Thị	Thoa	10/7/1985	Nội khoa	8.25	8.50
188	CKI410	Nguyễn Minh	Thu	21/11/1990	Nội khoa	10	8.50
189	CKI409	Triệu Văn	Thu	24/10/1966	Nội khoa	6.00	7.75
190	CKI412	Nguyễn Văn	Thụ	17/9/1974	Nội khoa	9.00	8.50
191	CKI417	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	11/12/1977	Nội khoa	8.00	8.50
192	CKI416	Nguy Thị	Thương	20/8/1976	Nội khoa	9.75	8.50
193	CKI526	Hoàng Văn	Thượng	23/09/1971	Nội khoa	7.00	7.00
194	CKI446	Nông Thị Hương	Trà	04/3/1987	Nội khoa	10	8.50
195	CKI497	Hoàng Văn	Ứng	08/10/1981	Nội khoa	8.75	8.50
196	CKI505	Lã Thị	Vân	21/6/1985	Nội khoa	9.75	8.50
197	CKI508	Nguyễn Đức	Vinh	20/10/1982	Nội khoa	9.00	7.25
198	CKI509	Chu	Vinh	10/4/1975	Nội khoa	8.25	7.00
199	CKI57	Mai Hồng	Cường	03/7/1987	Ngoại khoa	8.00	9.00

Handwritten signature

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
200	CKI99	Lê Vũ	Dương	30/5/1990	Ngoại khoa	8.25	9.50
201	CKI66	Nguyễn Văn	Đạt	14/7/1990	Ngoại khoa	8.00	6.25
202	CKI156	Lý Trung	Hiếu	24/3/1990	Ngoại khoa	8.5	9.25
203	CKI190	Nguyễn Văn	Huê	08/2/1980	Ngoại khoa	5.5	8.00
204	CKI223	Nguyễn Quốc	Huy	20/6/1989	Ngoại khoa	7.75	6.75
205	CKI251	Hà Ngọc	Lâm	17/04/1977	Ngoại khoa	7.5	9.00
206	CKI294	Lê Hải	Nam	01/2/1987	Ngoại khoa	8.00	7.00
207	CKI314	Hoàng Văn	Nguyễn	29/08/1987	Ngoại khoa	8.00	9.00
208	CKI363	Nguyễn Hữu	Sinh	14/01/1978	Ngoại khoa	7.75	8.50
209	CKI471	Cao Mạnh	Tuấn	26/11/1983	Ngoại khoa	6.25	9.50
210	CKI384	Nông Văn	Thắng	10/10/1978	Ngoại khoa	7.25	8.25
211	CKI171	Nguyễn Thị Đan	Hoài	29/07/1984	Nhân khoa	8.75	9.75
212	CKI176	Nguyễn Thị Xuân	Hoàn	24/10/1983	Nhân khoa	8.5	9.00
213	CKI189	Nguyễn Văn	Huân	15/10/1978	Nhân khoa	7.5	7.50
214	CKI262	Nguyễn Nhật	Lê	17/8/1991	Nhân khoa	8.5	9.00
215	CKI332	Lềng Văn	Phương	24/8/1976	Nhân khoa	7.75	8.50
216	CKI357	Hoàng Thị	Quỳnh	01/2/1987	Nhân khoa	6.5	9.50
217	CKI367	Lê Ngọc	Sơn	10/3/1987	Nhân khoa	9.00	9.25
218	CKI442	Chúc Văn	Tô	19/10/1975	Nhân khoa	8.75	6.25
219	CKI444	Hoàng Lâm	Tới	17/05/1991	Nhân khoa	7.5	8.25
220	CKI03	Nguyễn Thị Trà	Anh	06/08/1991	Nhi khoa	7.5	8.25
221	CKI50	Nguyễn Văn	Cường	24/08/1984	Nhi khoa	8.5	8.50
222	CKI155	Nguyễn Công	Hiếu	20/11/1981	Nhi khoa	7.75	8.50
223	CKI175	Trần Thị	Hoàn	19/07/1986	Nhi khoa	8.5	8.50
224	CKI248	Lý Thị	Kim	18/01/1990	Nhi khoa	7.00	8.50
225	CKI253	Nông Thị	Lan	28/5/1990	Nhi khoa	9.00	8.75
226	CKI256	Nguyễn Thị	Lân	16/04/1990	Nhi khoa	9.00	8.75
227	CKI299	Trịnh Thị	Nga	01/05/1983	Nhi khoa	7.5	6.75
228	CKI303	La Thị Ngọc	Ngà	29/11/1992	Nhi khoa	8.25	5.75
229	CKI324	Cà Văn	Phát	18/03/1991	Nhi khoa	8.75	8.25
230	CKI328	Nguyễn Thị	Phương	18/05/1989	Nhi khoa	9.25	8.50
231	CKI327	Tiến Thị	Phương	03/09/1989	Nhi khoa	9.00	8.00
232	CKI345	Nhâm Văn	Quang	24/09/1984	Nhi khoa	7.25	8.00
233	CKI377	Mã Văn	Tân	18/09/1991	Nhi khoa	9.00	7.00
234	CKI490	Phạm Thị Kim	Tuyển	12/03/1991	Nhi khoa	9.5	8.25
235	CKI414	Mạc Mai	Thương	16/12/1991	Nhi khoa	8.00	8.50
236	CKI520	Quảng Thị Hải	Yến	22/12/1990	Nhi khoa	8.75	8.50
237	CKI519	Phạm Thị Hải	Yến	12/07/1990	Nhi khoa	8.75	8.50
238	CKI15	Nguyễn Tuấn	Anh	19/11/1994	Phục hồi chức năng	6.75	8.00
239	CKI25	Phạm Hồng	Bích	15/12/1988	Phục hồi chức năng	8.5	8.25
240	CKI49	Lê Thành	Cương	13/6/1966	Phục hồi chức năng	5.00	5.50

BM

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
241	CKI106	Nguyễn Văn	Duy	19/12/1981	Phục hồi chức năng	5.5	4.00
242	CKI164	Phạm Ngọc	Đàm	29/04/1992	Phục hồi chức năng	8.75	7.75
243	CKI131	Đỗ Thị Thu	Hằng	25/07/1987	Phục hồi chức năng	7.00	8.50
244	CKI145	Lê Thu	Hiên	6/11/1978	Phục hồi chức năng	9.25	8.00
245	CKI152	Trương Thị Thu	Hiên	27/4/1993	Phục hồi chức năng	9.25	8.50
246	CKI164	Nguyễn Xuân	Hoa	25/02/1989	Phục hồi chức năng	6.5	7.50
247	CKI194	Lê Thị Minh	Huệ	24/11/1975	Phục hồi chức năng	8.75	8.00
248	CKI233	Phạm Thanh	Huyền	14/9/1990	Phục hồi chức năng	5.25	8.75
249	CKI234	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	20/11/1990	Phục hồi chức năng	8.5	7.50
250	CKI214	Nguyễn Thị	Hương	28/09/1982	Phục hồi chức năng	7.75	7.75
251	CKI259	Nguyễn Thị	Lăng	15/06/1989	Phục hồi chức năng	5.75	6.00
252	CKI269	Lê Thị	Loan	3/5/1992	Phục hồi chức năng	9.5	7.75
253	CKI277	Phùng Văn	Lực	11/11/1977	Phục hồi chức năng	7.25	7.50
254	CKI292	Ma Thị	Na	21/12/1993	Phục hồi chức năng	6.25	8.00
255	CKI360	Nguyễn Tấn	Sang	28/8/1989	Phục hồi chức năng	9.25	8.75
256	CKI375	Ngô Thanh	Tâm	27/01/1991	Phục hồi chức năng	7.5	6.25
257	CKI439	Nguyễn Anh	Tiến	24/08/1983	Phục hồi chức năng	5.00	5.50
258	CKI480	Nguyễn Văn	Tuân	15/12/1981	Phục hồi chức năng	9.00	8.50
259	CKI478	Nguyễn Anh	Tuấn	28/9/1972	Phục hồi chức năng	6.25	7.50
260	CKI495	Nguyễn Hồng	Tuyết	17/4/1987	Phục hồi chức năng	9.5	8.50
261	CKI496	Hà Thị	Tuyết	27/02/1985	Phục hồi chức năng	8.5	8.00
262	CKI463	Nguyễn Văn	Tự	12/02/1991	Phục hồi chức năng	6.25	7.00
263	CKI385	Phan Tất	Thắng	27/09/1980	Phục hồi chức năng	8.5	7.25
264	CKI408	Đặng Vĩnh	Thông	10/05/1988	Phục hồi chức năng	9.00	8.50
265	CKI452	Nguyễn Thị Đoàn	Trang	11/10/1990	Phục hồi chức năng	8.75	8.25
266	CKI453	Đàm Quyết	Trí	10/9/1992	Phục hồi chức năng	8.75	8.25
267	CKI510	Nguyễn Văn	Vĩnh	13/11/1972	Phục hồi chức năng	8.00	7.25
268	CKI524	Lê Thị Hải	Yến	20/9/1984	Phục hồi chức năng	8.50	8.50
269	CKI22	Trần Văn	Bào	27/11/1982	Răng hàm mặt	5.25	9.25
270	CKI27	Trần Văn	Bình	10/03/1980	Răng hàm mặt	3.25	5.00
271	CKI46	Nguyễn Văn	Công	03/05/1993	Răng hàm mặt	8.00	6.50
272	CKI55	Phạm Văn	Cường	20/10/1984	Răng hàm mặt	5.00	8.25
273	CKI54	Trương Việt	Cường	08/12/1991	Răng hàm mặt	4.25	8.25
274	CKI53	Nguyễn Mạnh	Cường	21/07/1991	Răng hàm mặt	5.00	6.25
275	CKI51	Trần Văn	Cường	08/05/1984	Răng hàm mặt	3.00	3.75
276	CKI52	Dương Mạnh	Cường	25/02/1981	Răng hàm mặt	5.00	7.25
277	CKI32	Nguyễn Văn	Châu	13/10/1985	Răng hàm mặt	5.00	6.75
278	CKI124	Lê Thị	Hải	14/05/1987	Răng hàm mặt	4.00	6.25
279	CKI169	Nguyễn Văn	Hòa	02/11/1979	Răng hàm mặt	5.5	8.50
280	CKI183	Lê Thị	Hồng	14/05/1987	Răng hàm mặt	4.25	8.75
281	CKI182	Trần Thị	Hồng	09/01/1982	Răng hàm mặt	5.75	9.50

28/12

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
282	CKI197	Nguyễn Hải	Hùng	14/08/1983	Răng hàm mặt	5.5	9.75
283	CKI198	Nguyễn Văn	Hùng	25/10/1987	Răng hàm mặt	3.25	5.50
284	CKI222	Phạm Thị	Huy	05/12/1982	Răng hàm mặt	5.75	9.00
285	CKI221	Dương Quốc	Huy	31/08/1979	Răng hàm mặt	5.25	7.50
286	CKI203	Hà Mạnh	Hung	26/08/1986	Răng hàm mặt	4.75	9.50
287	CKI237	Nguyễn Trí	Khang	22/02/1974	Răng hàm mặt	3.25	9.00
288	CKI257	Nguyễn Văn	Lân	12/11/1977	Răng hàm mặt	5.00	8.00
289	CKI275	Phạm Văn	Luân	16/06/1986	Răng hàm mặt	7.5	7.75
290	CKI309	Nguyễn Văn	Nghĩa	11/01/1989	Răng hàm mặt	5.25	9.00
291	CKI318	Trần Thị Hồng	Nhung	9/10/1990	Răng hàm mặt	5.25	9.25
292	CKI371	Nguyễn Văn	Tài	29/09/1982	Răng hàm mặt	6.00	9.50
293	CKI468	Bùi Thế	Tuấn	28/02/1975	Răng hàm mặt	3.75	8.50
294	CKI484	Lương Thanh	Tùng	26/09/1980	Răng hàm mặt	2.5	5.75
295	CKI485	Nguyễn Xuân	Tùng	14/07/1969	Răng hàm mặt	4.25	6.50
296	CKI387	Trần Thị Hồng	Thanh	18/10/1977	Răng hàm mặt	4.00	7.00
297	CKI383	Cao Văn	Thắng	10/12/1983	Răng hàm mặt	3.5	8.50
298	CKI525	Lò Huyền	Trang	21/01/1986	Răng hàm mặt	5.25	9.00
299	CKI457	Tạ Thành	Trung	22/06/1981	Răng hàm mặt	4.5	8.50
300	CKI506	Đoàn Anh	Văn	15/03/1985	Răng hàm mặt	2.75	8.50
301	CKI504	Nguyễn Thị	Vân	29/12/1976	Răng hàm mặt	3.25	5.75
302	CKI511	Trần	Vũ	05/06/1990	Răng hàm mặt	5.75	8.50
303	CKI24	Lý Thị	Bền	23/06/1990	Sân phụ khoa	8.00	8.25
304	CKI76	Văn Thị	Dịu	28/09/1986	Sân phụ khoa	9.25	8.25
305	CKI104	Bùi Văn	Duy	10/08/1972	Sân phụ khoa	5.25	6.00
306	CKI109	Hoàng Hà	Gấm	19/07/1992	Sân phụ khoa	9.75	9.25
307	CKI143	Ma Thị	Hiên	03/11/1991	Sân phụ khoa	9.5	9.50
308	CKI215	Nguyễn Thu	Hường	15/5/1982	Sân phụ khoa	9.75	9.50
309	CKI242	Phạm Trung	Kiên	20/10/1981	Sân phụ khoa	8.00	7.75
310	CKI247	Cao Thị	Kim	10/09/1993	Sân phụ khoa	8.00	8.25
311	CKI293	Nguyễn Phương	Nam	29/01/1986	Sân phụ khoa	9.25	6.75
312	CKI311	Trần Thị Lan	Ngọc	23/12/1990	Sân phụ khoa	8.5	9.00
313	CKI359	Nguyễn Thị	Sấm	29/10/1989	Sân phụ khoa	9.5	9.00
314	CKI483	Dương Văn	Tùng	29/09/1993	Sân phụ khoa	8.00	7.75
315	CKI489	Bùi Thị Kim	Tuyền	29/01/1990	Sân phụ khoa	9.5	8.75
316	CKI393	Lò Thị	Thảo	09/01/1982	Sân phụ khoa	9.5	9.50
317	CKI382	Đinh Công	Thân	24/06/1984	Sân phụ khoa	9.75	9.50
318	CKI448	Vũ Quỳnh	Trang	22/06/1988	Sân phụ khoa	8.25	8.00
319	CKI455	Phạm Minh	Trọng	28/05/1977	Sân phụ khoa	8.25	8.50
320	CKI456	Lò Văn	Trung	04/01/1981	Sân phụ khoa	9.75	8.00
321	CKI502	Nguyễn Thị	Vân	26/11/1990	Sân phụ khoa	8.5	9.50
322	CKI513	Vũ Gia	Vụ	10/03/1978	Sân phụ khoa	9.75	8.00

18/2

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
323	CKI518	Nguyễn Hoàng	Yến	07/02/1990	Sản phụ khoa	9.00	9.00
324	CKI33	Vương Hà	Chi	13/08/1992	Tai mũi họng	9.5	8.75
325	CKI41	Hoàng Văn	Chung	19/01/1984	Tai mũi họng	8.75	9.50
326	CKI39	Nguyễn Thành	Chung	21/09/1987	Tai mũi họng	8.25	9.00
327	CKI40	Lê Hồng	Chung	12/09/1990	Tai mũi họng	8.00	9.25
328	CKI93	Trần Đức	Dũng	18/08/1979	Tai mũi họng	6.75	9.50
329	CKI129	Nguyễn Thị	Hằng	28/04/1976	Tai mũi họng	6.00	6.50
330	CKI127	Trần Văn	Hân	19/08/1989	Tai mũi họng	7.00	9.00
331	CKI160	Đàm Thị	Hoa	14/06/1984	Tai mũi họng	5.25	9.50
332	CKI173	Phạm Xuân	Hoan	22/04/1982	Tai mũi họng	6.00	7.50
333	CKI181	Hoàng Thị	Hồng	05/11/1984	Tai mũi họng	5.75	7.50
334	CKI241	Hoàng Văn	Khởi	10/10/1986	Tai mũi họng	5.00	8.50
335	CKI270	Đỗ Đức	Long	28/10/1990	Tai mũi họng	6.25	7.25
336	CKI273	Trương Minh	Luân	28/02/1989	Tai mũi họng	5.75	8.25
337	CKI274	Dương Văn	Luân	02/03/1982	Tai mũi họng	6.25	9.00
338	CKI272	Nguyễn Hồng	Luân	08/05/1989	Tai mũi họng	5.75	8.25
339	CKI287	Giàng A	Màng	20/11/1985	Tai mũi họng	9.00	8.75
340	CKI291	Vương Lê	Na	28/08/1981	Tai mũi họng	9.5	8.50
341	CKI307	Hoàng Đức	Nghi	6/8/1987	Tai mũi họng	7.5	9.50
342	CKI308	Nguyễn Văn	Nghĩa	21/05/1991	Tai mũi họng	8.5	9.75
343	CKI329	Đỗ Viết	Phương	05/12/1981	Tai mũi họng	9.75	9.50
344	CKI346	Nguyễn Thanh	Quang	21/8/1988	Tai mũi họng	8.5	9.00
345	CKI466	Đào Thanh	Tuấn	19/08/1990	Tai mũi họng	9.25	6.00
346	CKI467	Nguyễn Thanh	Tuấn	09/06/1986	Tai mũi họng	9.25	7.50
347	CKI488	Hà Huy	Tường	03/02/1986	Tai mũi họng	6.75	8.50
348	CKI386	Hồ Trọng	Thanh	13/6/1990	Tai mũi họng	9.75	7.50
349	CKI390	Khuất Duy	Thành	01/06/1977	Tai mũi họng	9.75	8.25
350	CKI401	Nguyễn Đức	Thịnh	07/04/1978	Tai mũi họng	9.00	9.25
351	CKI404	Vũ Xuân	Thọ	03/01/1981	Tai mũi họng	8.5	9.50
352	CKI418	Nguyễn Diệu	Thúy	19/07/1984	Tai mũi họng	9.00	7.50
353	CKI436	Đỗ Văn	Thụy	22/01/1988	Tai mũi họng	9.75	9.00
354	CKI415	Nguyễn Huyền	Thương	16/06/1984	Tai mũi họng	9.5	8.75
355	CKI460	Trần Xuân	Trường	01/05/1975	Tai mũi họng	7.75	8.75
356	CKI499	Vũ Thị Hạnh	Uyên	16/02/1986	Tai mũi họng	8.5	9.50
357	CKI42	Nguyễn Văn	Chung	09/6/1984	Tâm thần	8.5	8.50
358	CKI121	Nguyễn Văn	Hải	24/11/1976	Tâm thần	7.5	8.50
359	CKI130	Hoàng Thị Thu	Hằng	28/12/1979	Tâm thần	9.00	8.50
360	CKI142	Vũ Bá	Hậu	25/11/1984	Tâm thần	8.00	8.00
361	CKI144	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/8/1981	Tâm thần	9.00	7.25
362	CKI147	Phùng Thị	Hiền	08/5/1983	Tâm thần	9.5	8.50
363	CKI148	Đàm Thị Thu	Hiền	04/02/1988	Tâm thần	9.00	8.50

28/12

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
364	CKI154	Bùi Quốc	Hiền	01/10/1986	Tâm thần	7.5	8.50
365	CKI246	Đinh Thị	Kiều	27/7/1987	Tâm thần	8.25	8.50
366	CKI301	Phan Thị	Nga	02/9/1989	Tâm thần	8.5	8.50
367	CKI349	Vũ Thị	Quy	10/3/1993	Tâm thần	9.00	8.50
368	CKI473	Nguyễn Ngọc	Tuấn	28/8/1984	Tâm thần	7.75	7.50
369	CKI424	Nguyễn Bích	Thùy	03/3/1992	Tâm thần	8.5	8.50
370	CKI426	Hứa Thị	Thùy	03/6/1987	Tâm thần	8.5	7.50
371	CKI461	Trịnh Xuân	Trường	23/5/1982	Tâm thần	7.5	8.50
372	CKI14	Nguyễn Thị Hồng	Anh	11/02/1994	Xét nghiệm y học	8.00	8.50
373	CKI61	Dương Tuấn	Cường	26/01/1991	Xét nghiệm y học	7.25	8.50
374	CKI35	Phạm Văn	Chiến	08/07/1977	Xét nghiệm y học	6.75	8.00
375	CKI38	Lê Đình	Chinh	22/10/1992	Xét nghiệm y học	8.5	8.25
376	CKI90	Tạ Thùy	Dung	24/12/1991	Xét nghiệm y học	7.00	8.50
377	CKI91	Nguyễn Thị	Dung	24/3/1988	Xét nghiệm y học	5.75	8.50
378	CKI105	Hà Thế	Duy	24/10/1995	Xét nghiệm y học	9.75	8.50
379	CKI82	Chu Phương	Đức	13/10/1987	Xét nghiệm y học	7.75	7.75
380	CKI86	Nguyễn Mạnh	Đức	06/04/1975	Xét nghiệm y học	5.5	8.50
381	CKI113	Lê Xuân	Giang	15/10/1982	Xét nghiệm y học	6.5	8.75
382	CKI112	Nguyễn Hương	Giang	09/04/1994	Xét nghiệm y học	8.75	8.50
383	CKI119	Nguyễn Thị Minh	Hà	20/09/1988	Xét nghiệm y học	9.25	9.00
384	CKI118	Trần Thị	Hà	05/11/1986	Xét nghiệm y học	8.75	9.25
385	CKI120	Lê Thị Thu	Hà	27/07/1996	Xét nghiệm y học	6.25	7.75
386	CKI138	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	15/09/1997	Xét nghiệm y học	8.5	7.25
387	CKI139	Trần Thị Bích	Hạnh	10/8/1983	Xét nghiệm y học	5.5	8.00
388	CKI150	Nguyễn Thị	Hiền	26/08/1982	Xét nghiệm y học	8.5	8.25
389	CKI151	Nguyễn Thu	Hiền	19/02/1983	Xét nghiệm y học	8.5	7.75
390	CKI157	Vũ Thị Tâm	Hiếu	04/05/1983	Xét nghiệm y học	6.5	8.50
391	CKI163	Lưu Thanh	Hoa	19/10/1997	Xét nghiệm y học	7.75	8.50
392	CKI168	Nguyễn Thị	Hoà	06/06/1990	Xét nghiệm y học	6.5	8.50
393	CKI187	Đoàn Thị	Hồng	18/12/1990	Xét nghiệm y học	8.25	7.50
394	CKI188	Tạ Thị Thu	Hợp	12/03/1979	Xét nghiệm y học	8.00	8.25
395	CKI191	Nguyễn Thị	Huê	01/10/1990	Xét nghiệm y học	8.75	8.75
396	CKI224	Phạm Quang	Huy	22/11/1982	Xét nghiệm y học	6.25	8.50
397	CKI212	Phan Thị Thu	Hương	19/05/1984	Xét nghiệm y học	5.25	7.75
398	CKI211	Nguyễn Thị	Hương	07/01/1990	Xét nghiệm y học	8.75	8.50
399	CKI213	Nguyễn Thị Thanh	Hương	23/06/1975	Xét nghiệm y học	8.75	8.25
400	CKI255	Nguyễn Thị Hương	Lan	13/09/1986	Xét nghiệm y học	6.5	8.50
401	CKI302	Hà Thu	Nga	10/01/1990	Xét nghiệm y học	9.25	8.75
402	CKI305	Hứa Thị	Ngân	26/03/1986	Xét nghiệm y học	8.5	8.25
403	CKI313	Ngô Quang	Nguyên	25/7/1993	Xét nghiệm y học	7.5	9.00
404	CKI316	Triệu Thị	Nhinh	15/6/1994	Xét nghiệm y học	8.00	7.75

Chữ ký

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
405	CKI317	Nguyễn Thị Thanh	Nhuần	05/05/1984	Xét nghiệm y học	8.5	7.75
406	CKI321	Nguyễn Thị	Nhường	06/02/1994	Xét nghiệm y học	7.25	7.75
407	CKI336	Hoàng Thị Minh	Phương	27/09/1983	Xét nghiệm y học	8.75	8.75
408	CKI353	Đặng Thị	Quyên	05/10/1993	Xét nghiệm y học	8.5	8.00
409	CKI369	Bùi Xuân	Sơn	02/12/1986	Xét nghiệm y học	7.25	6.75
410	CKI376	Lê Minh	Tâm	04/10/1985	Xét nghiệm y học	8.5	7.75
411	CKI481	Nguyễn Đình	Tuệ	23/10/1979	Xét nghiệm y học	5.75	5.75
412	CKI494	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	01/12/1974	Xét nghiệm y học	8.00	7.75
413	CKI403	Lê Xuân	Thịnh	26/08/1981	Xét nghiệm y học	5.25	8.50
414	CKI413	Hoàng Thị	Thục	09/09/1988	Xét nghiệm y học	7.75	8.50
415	CKI421	Lưu Thị	Thùy	08/07/1983	Xét nghiệm y học	8.5	8.50
416	CKI434	Nguyễn Văn	Thủy	20/01/1989	Xét nghiệm y học	5.25	7.25
417	CKI435	Nguyễn Ngọc	Thủy	20/02/1982	Xét nghiệm y học	6.00	7.25
418	CKI420	Nguyễn Danh	Thúy	10/10/1980	Xét nghiệm y học	7.25	8.50
419	CKI419	Nguyễn Thị	Thúy	12/11/1984	Xét nghiệm y học	8	7.25
420	CKI517	Nguyễn Thị	Yên	06/03/1981	Xét nghiệm y học	8.75	8.25
421	CKI523	Lê Hải	Yến	27/09/1993	Xét nghiệm y học	8.25	8.75
422	CKI158	Nguyễn Văn	Hiếu	12/08/1979	Y học cổ truyền	6.00	5.50
423	CKI479	Trần Quang	Tuấn	11/12/1975	Y học cổ truyền	6.5	8.50
424	CKI171	Nguyễn Trọng	Điệp	29/03/1975	Y học gia đình	9.25	8.50
425	CKI85	Nguyễn Anh	Đức	04/02/1983	Y học gia đình	9.25	8.50
426	CKI193	Ngô Thị	Huế	21/01/1991	Y học gia đình	8.5	8.50
427	CKI512	Nguyễn Ngọc	Vũ	28/11/1993	Y học gia đình	9.00	8.50
428	CKI148	Phạm Thị	Cúc	06/03/1983	Y tế công cộng	10	8.50
429	CKI143	Hoàng Quang	Chuyên	10/7/1970	Y tế công cộng	5.25	7.00
430	CKI144	Bế Ích	Chuyên	17/09/1983	Y tế công cộng	8.5	7.50
431	CKI177	Nguyễn Thu	Dịu	21/11/1986	Y tế công cộng	10	8.50
432	CKI117	Chu Thị Thu	Hà	21/11/1992	Y tế công cộng	9.5	10.00
433	CKI159	Hoàng Văn	Hình	08/05/1988	Y tế công cộng	8.5	9.00
434	CKI179	Lê Văn	Hội	11/02/1983	Y tế công cộng	7.25	8.25
435	CKI249	Nông Thị	Lạc	17/08/1984	Y tế công cộng	8.00	8.50
436	CKI271	Đinh Thị	Lụa	28/8/1983	Y tế công cộng	5.25	6.75
437	CKI278	Hoàng Thị	Lựu	19/02/1983	Y tế công cộng	10	7.25
438	CKI286	Nguyễn Thị	Mai	12/06/1974	Y tế công cộng	5.25	5.00
439	CKI323	Hoàng Văn	Núi	20/05/1986	Y tế công cộng	10	9.00
440	CKI368	Hà Thanh	Sơn	19/05/1988	Y tế công cộng	8.75	8.75
441	CKI370	Quách Hồng	Sỹ	03/07/1970	Y tế công cộng	9.75	7.50
442	CKI440	Nông Đức	Tiền	22/09/1978	Y tế công cộng	8.00	6.25
443	CKI389	Hà Thị	Thanh	04/10/1985	Y tế công cộng	8.75	9.75
444	CKI388	Tô Thị	Thanh	09/10/1973	Y tế công cộng	6.5	8.00
445	CKI396	Nguyễn Văn	Thảo	20/03/1969	Y tế công cộng	8.00	7.75

8/12

TT	SBD	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn chuyên ngành	Môn cơ sở ngành
446	CKI406	Nguyễn Trường	Thông	12/8/1991	Y tế công cộng	9.5	9.00
447	CKI459	Nguyễn Thành	Trung	17/10/1982	Y tế công cộng	6.5	7.00
448	CKI458	Trần Tuấn	Trung	04/03/1980	Y tế công cộng	5.00	6.00
449	CKI501	Nông Thị Lan	Uyên	02/02/1974	Y tế công cộng	8.5	7.25
450	CKI514	Hoàng Văn	Vĩnh	01/4/1979	Y tế công cộng	8.5	6.75
451	CKI516	Hoàng Thị	Xuân	14/05/1984	Y tế công cộng	9.75	7.25

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2021 *vnz*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



lul
PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

